|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂNTỈNH HÒA BÌNH-------**Số: 57/2019/QĐ-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------***Hòa Bình, ngày 30 tháng 12 năm 2019* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**BAN HÀNH QUY ĐỊNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH**

**--------------------------**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 217/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hoà Bình khóa XVI, kỳ họp lần thứ 12 thông qua Bảng giá các loại đất năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 573/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2019.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bảng giá các loại đất năm 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Hoà Bình (có Quy định bảng giá các loại đất kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định bảng giá các loại đất năm 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Hoà Bình có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/01/2020 đến hết ngày 31/12/2024.

Ủy ban nhân dân tỉnh giao:

- Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn triển khai thực hiện.

- Ủy ban nhân dân ban nhân dân các huyện, thành phố ban hành Quyết định quy định chi tiết mốc giới các khu vực định giá các loại đất trên địa bàn các xã thuộc huyện, thành phố để thực hiện bảng giá đất.

**Điều 3.** Hết hiệu lực thi hành các quyết định: Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc ban hành Bảng giá các loại đất năm 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 19/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc điều chỉnh bảng giá các loại đất tại các biểu số 01; 02; 06; 07; 08; 09; 10; 11 ban hành kèm theo Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình; Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc bổ sung Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của Ủy ban nhân dân tình Hòa Bình về việc ban hành Bảng giá các loại đất năm 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ quyết định thi hành./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như Điều 3;- Chính phủ;- Bộ TN&MT;- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;- TT Tỉnh ủy;- TT HĐND tỉnh;- Hội đồng nhân dân tỉnh;- Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh;- Các ban của HĐND tỉnh;- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;- Các sở, ban, ngành;- Chánh, Phó VPUBND tỉnh;- Các chuyên viên VPUBND tỉnh;- Lưu: VT, NNTN (K) | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂNCHỦ TỊCHBùi Văn Khánh** |

**QUY ĐỊNH**

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH***(Kèm theo Quyết định số: 57/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Hòa Bình)*

**Phần I**

**PHẠM VI ÁP DỤNG BẢNG GIÁ ĐẤT**

**I.** Bảng giá các loại đất năm 2020-2024 tỉnh Hòa Bình, được áp dụng trong 05 năm. Quy định tại Quyết định này được sử dụng làm cơ sở căn cứ:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân.

2. Tính thuế sử dụng đất.

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai.

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

7. Bảng giá đất được sử dụng làm nguồn thông tin về giá đất trong cơ sở dữ liệu giá đất.

**II.** Bảng giá các loại đất năm 2020-2024 tỉnh Hòa Đình: Được xây dựng định kỳ 05 năm một lần và công bố công khai vào ngày 01 tháng 01 năm 2020.

**III.** Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này.

**IV.** Bảng giá đất quy định tại Quyết định không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Điều 73 Luật Đất đai năm 2013.

**Phần II**

**NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT**

**I. NGUYÊN TẮC ĐỊNH GIÁ ĐẤT**

Thực hiện theo các quy định của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 nám 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất; Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất.

**1. Thực hiện quy định tại Khoản 1 Điều 112 Luật Đất đai năm 2013, xây dựng bảng giá đất phải đảm bảo các nguyên tắc sau đây**

- Theo mục đích sử dụng đất hợp pháp tại thời điểm định giá;

- Theo thời hạn sử dụng đất;

- Phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường của loại đất có cùng mục đích sử dụng đã chuyển nhượng, giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với những nơi có đấu giá quyền sử dụng đất hoặc thu nhập từ việc sử dụng đất;

- Cùng một thời điểm các thửa đất liền kề nhau có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự như nhau thì có mức giá như nhau.

**2. Thực hiện quy định tại Điều 114 Luật Đất đai năm 2013**

Căn cứ nguyên tắc, phương pháp định giá đất và khung giá đất, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng và trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua bảng giá đất trước khi ban hành. Bảng giá đất được xây dựng định kỳ 05 năm một lần và công bố công khai vào ngày 01 tháng 01 của năm đầu kỳ.

Trong thời gian thực hiện bảng giá đất, khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất hoặc giá đất phổ biến trên thị trường có biến động thì Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh bảng giá đất cho phù hợp.

**II. PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ ĐẤT**

**1. Các phương pháp định giá đất, xây dựng bảng giá đất**

Phương pháp định giá đất, xây dựng bảng giá đất thực hiện theo quy định tại Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 4 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Gồm 4 phương pháp:

*1.1. Phương pháp so sách trực tiếp:* Là phương pháp định giá đất thông qua việc phân tích mức giá của các thửa đất trống tương tự về mục đích sử dụng đất, vị trí, khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng, diện tích, hình thể và tính pháp lý về quyền sử dụng đất (sau đây gọi là thửa đất so sánh) đã chuyển nhượng thực tế trên thị trường, trúng đấu giá quyền sử dụng đất để so sánh, xác định giá của thửa đất cần định giá.

*1.2. Phương pháp thu nhập:* Là phương pháp định giá đất tính bằng thương số giữa mức thu nhập ròng thu được bình quân một năm trên một đơn vị diện tích đất so với lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân một năm tính đến thời điểm định giá đất của loại tiền gửi VNĐ kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng thương mại nhà nước có mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cao nhất trên địa bàn cấp tỉnh.

*1.3. Phương pháp chiết trừ:* Là phương pháp định giá đất đối với thửa đất có tài sản gắn liền với đất bằng cách loại trừ phần giá trị tài sản gắn liền với đất ra khỏi tổng giá trị bất động sản (bao gồm giá trị đất và giá trị tài sản gắn liền với đất).

*1.4. Phương pháp thặng dư:* Là phương pháp định giá đất đối với thửa đất có tiềm năng phát triển theo quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng hoặc được phép chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng cao nhất và tốt nhất bằng cách loại trừ tổng chi phí ước tính ra khỏi tổng doanh thu phát triển giá định của bất động sản.

Trong đó phương pháp định giá đất, xây dựng bảng giá đất: Sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp và phương pháp thu nhập là chủ yếu để định giá đất, xây dựng bảng giá đất.

**2. Điều kiện áp dụng các phương pháp định giá đất**

*2.1. Phương pháp so sánh trực tiếp:* Được áp dụng để định giá đất khi trên thị trường có các thửa đất so sánh đã chuyển nhượng thành công, trúng đấu giá quyền sử dụng đất để so sánh được với thửa đất cần định giá; Giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường của thửa đất so sánh là giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất không thuộc các trường hợp chuyển nhượng trong tình trạng bị ép buộc, có quan hệ huyết thống hoặc chịu tác động của các yếu tố gây tăng hoặc giảm giá đột biến do thay đổi quy hoạch sử dụng đất, đầu cơ, thiên tai, địch họa, khủng hoảng kinh tế, tài chính.

*2.2. Phương pháp chiết trừ:* Được áp dụng để định giá thửa đất có tài sản gắn liền với đất trong trường hợp không có đủ số liệu về giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường của thửa đất so sánh để áp dụng phương pháp so sánh trực tiếp, trong khi có thể thu thập số liệu về giá đất thị trường của các thửa đất có tài sản gắn liền với đất tương tự với thửa đất cần định giá.

*2.3. Phương pháp thu nhập:* Được áp dụng để định giá cho các thửa đất xác định được các khoản thu nhập mang lại từ việc sử dụng đất.

*2.4. Phương pháp thặng dư:* Được áp dụng để xác định giá đất của các thừa đất trống có tiềm năng phát triển do thay đổi quy hoạch hoặc do chuyển mục đích sử dụng đất trong khi không có đủ số liệu về giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường của thửa đất so sánh để áp dụng phương pháp so sánh trực tiếp.

Trong quá trình định giá đất mà thu thập được đầy đủ các thông tin, số liệu để áp dụng cả 4 phương pháp định giá đất, thì sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp làm phương pháp chủ yếu để xác định giá đất.

**III. NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT**

**1. Vùng kinh tế, loại đô thị, loại xã trong bảng giá đất**

1.1. Vùng kinh tế: Thực hiện theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất, tỉnh Hoà Bình được xác định là vùng miền núi.

1.2. Loại xã: Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất, các xã thuộc tỉnh Hoà Bình được xác định là xã miền núi.

1.3. Loại đô thị: Thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Điều 13 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất, đô thị tại tỉnh Hoà Bình, được xác định:

- Các phường thuộc thành phố Hoà Bình là đô thị loại 3;

- Thị trấn thuộc các huyện của tỉnh Hoà Bình là đô thị loại 5.

1.4. Giá các loại đất trong bảng giá đất năm 2020 - 2024 được xây dựng theo vị trí đất, khu vực định giá đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; Điều 14 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**2. Quy định vị trí đất trong bảng giá đất**

Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP của Chính phủ; Điều 14, Điều 15 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quy định cụ thể như sau:

***2.1. Nhóm đất nông nghiệp***

***2.1.1. Đối với đất trồng cây hàng năm***

Căn cứ vào các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai làm ảnh hưởng đến giá đất tại địa phương, phân chia đất trồng cây hàng năm thành 3 loại vị trí giá đất như sau:

***- Đất trồng lúa:***

+ Vị trí 1: Là đất trồng cấy được từ hai vụ lúa nước trở lên trong năm, có khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng dân cư tới nơi sử dụng đất sản xuất gần nhất, trong phạm vi khoảng cách 2.000mét trở lại và có điều kiện giao thông, thủy lợi thuận lợi nhất.

+ Vị trí 2: Là đất trồng cấy được một vụ lúa, kết hợp trồng thêm một vụ màu trong năm; Là đất trồng cấy được từ hai vụ lúa trong năm nhưng có khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng dân cư tới nơi sử dụng đất sản xuất xa hơn, trong phạm vi khoảng cách trên 2.000mét và có điều kiện về giao thông, thủy lợi ít thuận lợi hơn vị trí 1.

+ Vị trí 3: Là đất chỉ cấy được một vụ lúa, có điều kiện về giao thông, thủy lợi khó khăn hơn vị trí 2.

***- Đất trồng cây hàng năm khác:***

+ Vị trí 1: Là đất trồng được từ hai vụ cây hàng năm khác trở lên trong năm, có khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng dân cư tới nơi sử dụng đất sản xuất gần nhất trong phạm vi khoảng cách 2.000mét trở lại và có điều kiện giao thông thuận lợi nhất.

+ Vị trí 2: Là đất trồng được từ hai vụ cây hàng năm khác trở lên trong năm, có khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng dân cư tới nơi sử dụng đất sản xuất xa hơn trong phạm vi khoảng cách trên 2.000mét và có điều kiện về giao thông ít thuận lợi hơn vị trí 1.

+ Vị trí 3: Là đất trồng cây hàng năm khác còn lại (đất trồng màu, đất gò, đồi), có điều kiện về giao thông khó khăn hơn vị trí 2.

***2.1.2. Đối với đất trồng cây lâu năm:*** Chỉ tính một vị trí giá đất.

***2.1.3. Đối với đất nuôi trồng thủy sản:*** Chỉ tính một vị trí giá đất.

***2.1.4. Đối với đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ:*** Căn cứ khoảng cách từ nơi sản xuất tới nơi tập kết để vận chuyển đi tiêu thụ sản phẩm, phân chia đất rừng sản xuất làm 2 vị trí định giá đất, cụ thể:

- Vị trí 1: Là diện tích đất có vị trí từ ranh giới đường giao thông chính, đường giao thông nông thôn, đường giao thông dân sinh (là đường xe ô tô tải, xe công nông có thể đi lại, để vận chuyển sản phẩm, hàng hóa...) vào sâu phía trong rừng là 500 mét.

- Vị trí 2: Là diện tích đất rừng còn lại.

***2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp***

***2.2.1. Loại đường phố, vị trí định giá đất đối với đất phi nông nghiệp tại khu vực đô thị***

- Thực hiện theo quy định tại Khoản 2 và 3 Điều 7 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP của Chính phủ, việc phân loại đô thị trong xây dựng bảng giá đất thực hiện đối với: Đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và các loại đất phi nông nghiệp khác tại đô thị. Đô thị bao gồm thành phố, thị trấn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập và xếp loại đô thị. Đô thị tại tỉnh Hòa Bình, gồm:

*(Đối với đất thuộc xã Sủ Ngòi của thành phố Hòa Bình đã được quy hoạch thành khu đất thuộc đô thị như: Khu dân cư 4,9ha; Khu đô thị bắc Trần Hưng Đạo; Khu tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo, thuộc xã Sủ Ngòi đoạn từ ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm đến ngã ba giao nhau với đường Cù Chính Lan được tính theo bảng giá đất đô thị).*

- Căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện về kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch và khoảng cách đến trung tâm thành phố, phường, thị trấn, các đường phố thuộc phường, thị trấn được chia thành các loại đường phố, vị trí đất như sau:

***Loại đường phố:*** Đường phố thuộc đô thị (phường, thị trấn) được chia thành các loại đường phố để định giá đất.

+ Đường phố loại 1: Là đường phố có điều kiện về kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch;

+ Đường phố loại 2, 3, 4, 5...: Là đường phố có điều kiện về kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch so với loại đường phố trước liền kề.

***Vị trí đất tại các đường phố:*** Tại mỗi loại đường phố được chia thành các vị trí định giá đất. Căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương, tỉnh Hòa Bình chia tối đa **5** vị trí định giá đất:

+ Vị trí 1: Là diện tích đất có một mặt tiếp giáp với đường (tính theo loại đường phố có mức giá đất cao nhất), có chiều sâu từ vị trí mặt tiền thửa đất (diện tích đã trừ hành lang giao thông) vào sâu **20** mét;

+ Vị trí 2: Là phần diện tích đất tiếp theo của vị trí 1 của cùng thửa đất của loại đường phố, có chiều sâu từ điểm cuối vị trí 1 của thửa đất vào sâu 30 mét;

+ Vị trí 3: Là phần diện tích đất tiếp theo của vị trí 2 của cùng thửa đất của loại đường phố, có chiều sâu từ điểm cuối vị trí 2 của thửa đất vào sâu **50** mét;

+ Vị trí 4: Là phần diện tích đất tiếp theo của vị trí 3 của cùng thửa đất của loại đường phố, có chiều sâu từ điểm cuối vị trí 3 của thửa đất vào sâu **100** mét;

+ Vị trí 5: Là phần diện tích đất còn lại tiếp theo sau của vị trí 4 của cùng loại đường phố.

***2.2.2. Khu vực, vị trí định giá đất đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn*** (Bao gồm cả các xã thuộc thành phố Hòa Bình).

Căn cứ vào yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội; khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, dịch vụ, du lịch, điều kiện về phát triển kinh tế - xã hội, tại mỗi xã chia ra các khu vực, vị trí đất.

***Khu vực định giá đất:*** Trong mỗi xã được chia thành các khu vực định giá đất thuộc địa giới hành chính của xã đó. Cụ thể:

+ Khu vực 1: Là khu vực có khả năng sinh lợi cao nhất và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; khu đất tiếp giáp với trục đường giao thông chính, nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần UBND, trường học, chợ, trạm y tế), gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, gần đầu mối giao thông.

+ Khu vực 2: Là khu vực có khả năng sinh lợi thấp hơn và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với khu vực 1; khu đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, liên xóm, bản, tiếp giáp với khu vực 1 nêu trên.

+ Các khu vực tiếp theo: Là khu vực có khả năng sinh lợi thấp hơn và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với khu vực liền kề trước đó; khu đất có điều kiện đường giao thông, hạ tầng kém thuận lợi hơn khu vực liền kề trên địa bàn xã.

***Vị trí đất tại khu vực nông thôn:*** Trong mỗi khu vực của xã được chia tối đa 5 vị trí định giá đất:

+ Vị trí 1: Là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất; Là diện tích đất có khả năng sinh lợi cao nhất, có các điều kiện về kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có một mặt của thửa đất (tính theo loại đường có giá đất cao nhất) giáp với trục đường giao thông, có chiều sâu từ vị trí mặt tiền thửa đất (diện tích đã trừ hành lang giao thông) vào đến **20** mét;

+ Vị trí 2: Là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí 1; Là diện tích đất có vị trí kế tiếp vị trí 1, có khả năng sinh lợi và điều kiện về kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn vị trí 1, có chiều sâu từ điểm cuối vị trí 1 của thửa đất vào sâu **30** mét;

+ Vị trí 3: Là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí 2; Là phần diện tích đất có vị trí kế tiếp vị trí 2, có khả năng sinh lợi và điều kiện về kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn vị trí 2, có chiều sâu từ điểm cuối vị trí 2 của thửa đất vào sâu **50** mét;

+ Vị trí 4: Là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí 3; Là phần diện tích đất có vị trí kế tiếp vị trí 3, có khả năng sinh lợi và điều kiện về kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn vị trí 3, có chiều sâu từ điểm cuối vị trí 3 của thừa đất vào sâu **100** mét;

+ Vị trí 5: Là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí 4; Là phần diện tích đất còn lại kế tiếp theo sau của vị trí 4, có khả năng sinh lợi và điều kiện về kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

***2.3. Giá đất tại khu vực giáp ranh khi xây dựng bảng giá đất***

***2.3.1. Khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*** (sau đây gọi chung là khu vực giáp ranh) được quy định theo các loại đất, thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Điều 13 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất. Cụ thể:

*“1. Khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là khu vực giáp ranh) được quy định theo các loại đất sau:*

*a) Đối với đất nông nghiệp tại khu vực giáp ranh được xác định từ đường địa giới hành chính giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vào sâu địa phận mỗi tỉnh, thành phố tối đa 1.000 m;*

*b) Đối với đất phi nông nghiệp tại khu vực giáp ranh được xác định từ đường địa giới hành chính giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vào sâu địa phận mỗi tỉnh, thành phố tối đa 500 m;*

*c) Đối với khu vực giáp ranh bị ngăn cách bởi sông, hồ, kênh có chiều rộng chủ yếu từ 100 m trở xuống thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ bờ sông, bờ hồ, bờ kênh của mỗi bên sông, bên hồ, bên kênh vào sâu địa giới của mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này. Trường hợp chiều rộng của sông, hồ, kênh chủ yếu trên 100 m thì không xếp loại đất giáp ranh.*

*2. Đất tại khu vực giáp ranh có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự nhau thì quy định mức giá như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về các yếu tố nêu trên thì mức giá đất tại khu vực giáp ranh có thể chênh lệch nhưng chênh lệch tối đa không quá 30%”.*

***2.3.2. Đối với đất giáp ranh giữa các huyện, thành phố thuộc tỉnh Hòa Bình; đất giáp ranh giữa các xã, phường, thị trấn thuộc huyện, thành phố:*** Khi xác định vị trí, khu vực để định giá đất năm 2020 - 2024, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ quy định tại Khoản 2, Khoản Điều 13 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất, có trách nhiệm xác định khu vực, mốc giới đất giáp ranh để định giá đất đảm bảo tương ứng với giá từng loại đất với các huyện, thành phố, các xã, phường, thị trấn có đất giáp ranh.

**3. Quy định giá đất trong bảng giá đất**

***3.1. Giá đất trong bảng giá đất:*** Nguyên tắc giá đất trong bảng giá đất thuộc loại đất nào thì áp dụng khung giá đất của loại đất đó theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ và Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất.

***3.2. Đối với đất rừng đặc dụng:*** Căn cứ vào giá đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ lân cận đã quy định trong bảng giá đất và căn cứ phương pháp định giá đất để xác định giá đất đảm bảo tương ứng với giá đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ lân cận.

***3.3. Đối với đất nông nghiệp khác:*** Căn cứ vào giá các loại đất nông nghiệp tại khu vực lân cận để xác định giá đất đảm bảo tương ứng với giá đất nông nghiệp lân cận.

***3.4. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp:*** Theo quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều 11 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ, căn cứ vào giá các loại đất tương ứng tại khu vực lân cận để xác định giá đất.

***3.5. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản:*** Áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản, theo quy định tại Điểm đ Khoản 3 Điều 11 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ, căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp tại khu vực lân cận để xác định giá đất.

***3.6. Đối với đất chưa sử dụng:*** Theo quy định tại Khoản 4 Điều 11 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ, khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng, thì Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ nguyên tắc, phương pháp định giá đất quy định tại Nghị định số 44/2014/NĐ-CP của Chính phủ, có trách nhiệm tham mưu, xác định giá đất cụ thể đảm bảo tương ứng với loại đất cùng mục đích sử dụng liền kề khu đất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

**4. Ủy ban nhân dân tỉnh giao:** Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố ban hành Quyết định quy định chi tiết mốc giới các khu vực, vị trí định giá đất trên địa bàn các xã thuộc huyện, thành phố để thực hiện bảng giá đất năm 2020 -2024.

**Phần III**

**BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2020 - 2024**

Bảng giá đất năm 2020-2024 tỉnh Hòa Bình gồm 13 bảng giá đất các loại đất, cụ thể như sau:

**I. Nhóm đất nông nghiệp**

1. Bảng giá đất trồng lúa, biểu số 01.

2. Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác, biểu số 02.

3. Bảng giá đất trồng cây lâu năm, biểu số 03.

4. Bảng giá đất rừng sản xuất, biểu số 04.

5. Bảng giá đất rừng phòng hộ, biểu số 05.

5. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản, biểu số 06.

**II. Nhóm đất phi nông nghiệp**

1. Bảng giá đất ở tại nông thôn, biểu số 07.

2. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, biểu số 08.

3. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, biểu số 09.

4. Bảng giá đất ở tại đô thị, biểu số 10.

5. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, biểu số 11.

6. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, biểu số 12.

7. Bảng giá đất Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, biểu số 13.

*(Có bảng giá các loại đất chi tiết kèm theo)./.*

**Biểu số 01: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA (NĂM 2020-2024)**

*(Kèm theo Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Hòa Bình)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Giá đất (1.000đ/m2)** |
| **VT1** | **VT2** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* |
| **I** | **HUYỆN KỲ SƠN** |  |  |
| 1 | Thị trấn Kỳ Sơn | 65 | 55 |
| 2 | Xã Mông Hóa | 65 | 55 |
| 3 | Xã Dân Hạ | 65 | 55 |
| 4 | Xã Dân Hòa | 65 | 55 |
| 5 | Xã Yên Quang | 65 | 55 |
| 6 | Xã Phúc Tiến | 65 | 55 |
| 7 | Xã Hợp Thịnh | 65 | 55 |
| 8 | Xã Hợp Thành | 65 | 55 |
| 9 | Xã Phú Minh | 65 | 55 |
| 10 | Xã Độc Lập | 55 | 45 |
| **II** | **HUYỆN LẠC SƠN** |  |  |
| 1 | Thị trấn Vụ Bản | 65 | 55 |
| 2 | Xã Ân Nghĩa | 65 | 55 |
| 3 | Xã Liên Vũ | 65 | 55 |
| 4 | Xã Thượng Cốc | 65 | 55 |
| 5 | Xã Vũ Lâm | 65 | 55 |
| 6 | Xã Xuất Hóa | 65 | 55 |
| 7 | Xã Yên Nghiệp | 65 | 55 |
| 8 | Xã Bình Cảng | 35 | 30 |
| 9 | Xã Bình Chân | 35 | 30 |
| 10 | Xã Định Cư | 55 | 45 |
| 11 | Xã Hương Nhượng | 55 | 45 |
| 12 | Xã Mỹ Thành | 35 | 30 |
| 13 | Xã Nhân Nghĩa | 55 | 45 |
| 14 | Xã Tân Lập | 55 | 45 |
| 15 | Xã Tân Mỹ | 55 | 45 |
| 16 | Xã Tuân Đạo | 55 | 45 |
| 17 | Xã Văn Nghĩa | 55 | 45 |
| 18 | Xã Văn Sơn | 35 | 30 |
| 19 | Xã Yên Phú | 55 | 45 |
| 20 | Xã Chí Đạo | 35 | 30 |
| 21 | Xã Chí Thiện | 35 | 30 |
| 22 | Xã Phú Lương | 35 | 30 |
| 23 | Xã Phúc Tuy | 35 | 30 |
| 24 | Xã Bình Hẻm | 30 | 25 |
| 25 | Xã Miền Đồi | 30 | 25 |
| 26 | Xã Ngọc Lâu | 30 | 25 |
| 27 | Xã Ngọc Sơn | 30 | 25 |
| 28 | Xã Quý Hòa | 30 | 25 |
| 29 | Xã Tự Do | 30 | 25 |
| **III** | **HUYỆN ĐÀ BẮC** |   |   |
| 1 | Thị trấn Đà Bắc | 65 | 55 |
| 2 | Xã Tu Lý | 65 | 55 |
| 3 | Xã Toàn Sơn | 65 | 55 |
| 4 | Xã Hào Lý | 65 | 55 |
| 5 | Xã Cao Sơn | 55 | 50 |
| 6 | Xã Hiền Lương | 45 | 40 |
| 7 | Xã Tân Minh | 35 | 30 |
| 8 | Xã Trung Thành | 40 | 35 |
| 9 | Xã Đoàn Kết | 35 | 30 |
| 10 | Xã Yên Hòa | 35 | 30 |
| 11 | Xã Đồng Ruộng | 35 | 30 |
| 12 | Xã Đồng Chum | 35 | 30 |
| 13 | Xã Giáp Đắt | 35 | 30 |
| 14 | Xã Tân Pheo | 35 | 30 |
| 15 | Xã Mường Chiềng | 35 | 30 |
| 16 | Xã Vầy Nưa | 45 | 40 |
| 17 | Xã Tiền Phong | 45 | 40 |
| 18 | Xã Mường Tuồng | 35 | 30 |
| 19 | Xã Đồng Nghê | 35 | 30 |
| 20 | Xã Suối Nánh | 35 | 30 |
| **IV** | **HUYỆN TÂN LẠC** |  |  |
| 1 | TT.Mường Khến | 65 | 55 |
| 2 | Xã Quy Hậu | 65 | 55 |
| 3 | Xã Mãn Đức | 65 | 55 |
| 4 | Xã Tử Nê | 65 | 55 |
| 5 | Xã Thanh Hối | 65 | 55 |
| 6 | Xã Đông Lai | 65 | 55 |
| 7 | Xã Ngọc Mỹ | 65 | 55 |
| 8 | Xã Phong Phú | 65 | 55 |
| 9 | Xã Tuân Lộ | 55 | 45 |
| 10 | Xã Quy Mỹ | 55 | 45 |
| 11 | Xã Do Nhân | 55 | 45 |
| 12 | Xã Lỗ Sơn | 55 | 45 |
| 13 | Xã Gia Mô | 55 | 45 |
| 14 | Xã Địch Giáo | 65 | 55 |
| 15 | Xã Mỹ Hòa | 55 | 45 |
| 16 | Xã Quyết Chiến | 35 | 30 |
| 17 | Xã Phú Cường | 35 | 30 |
| 18 | Xã Phú Vinh | 35 | 30 |
| 19 | Xã Trung Hòa | 35 | 30 |
| 20 | Xã Ngổ Luông | 25 | 20 |
| 21 | Xã Lũng Vân | 25 | 20 |
| 22 | Xã Bắc Sơn | 25 | 20 |
| 23 | Xã Nam Sơn | 25 | 20 |
| 24 | Xã Ngòi Hoa | 35 | 30 |
| **V** | **HUYỆN CAO PHONG** |  |  |
| 1 | TT Cao phong |   |   |
| 2 | Xã Tây Phong | 65 | 55 |
| 3 | Xã Nam Phong | 65 | 55 |
| 4 | Xã Thu Phong | 65 | 55 |
| 5 | Xã Dũng Phong | 65 | 55 |
| 6 | Xã Tân Phong | 65 | 55 |
| 7 | Xã Bắc Phong | 55 | 45 |
| 8 | Xã Bình Thanh | 55 | 45 |
| 9 | Xã Đông Phong | 55 | 45 |
| 10 | Xã Thung Nai | 35 | 30 |
| 11 | Xã Xuân Phong | 35 | 30 |
| 12 | Xã Yên Thượng | 25 | 20 |
| 13 | Xã Yên Lập | 25 | 20 |
| **VI** | **HUYỆN LƯƠNG SƠN** |  |  |
| 1 | TT.Lương Sơn | 65 | 55 |
| 2 | Xã Hòa Sơn | 65 | 55 |
| 3 | Xã Lâm Sơn | 65 | 55 |
| 4 | Xã Thành Lập | 65 | 55 |
| 5 | Xã Nhuận Trạch | 65 | 55 |
| 6 | Xã Trung Sơn | 65 | 55 |
| 7 | Xã Cao Thắng | 65 | 55 |
| 8 | Xã Cao Dương | 65 | 55 |
| 9 | Xã Tân Vinh | 65 | 55 |
| 10 | Xã Liên Sơn | 65 | 55 |
| 11 | Xã Cư Yên | 65 | 55 |
| 12 | Xã Trường Sơn | 55 | 45 |
| 13 | Xã Long Sơn | 55 | 45 |
| 14 | Xã Hợp Thanh | 55 | 45 |
| 15 | Xã Thanh Lương | 55 | 45 |
| 16 | Xã Hợp Hòa | 55 | 45 |
| 17 | Xã Tân Thành | 55 | 45 |
| 18 | Xã Tiến Sơn | 55 | 45 |
| 19 | Xã Hợp Châu | 35 | 30 |
| 20 | Xã Cao Răm | 35 | 30 |
| **VII** | **HUYỆN MAI CHÂU** |  |  |
| 1 | TT.Mai Châu | 65 | 55 |
| 2 | Xã Chiềng Châu | 65 | 55 |
| 3 | Xã Tòng Đậu | 65 | 55 |
| 4 | Xã Mai Hịch | 55 | 45 |
| 5 | Xã Vạn Mai | 55 | 45 |
| 6 | Xã Mai Hạ | 55 | 45 |
| 7 | Xã Nà Phòn | 55 | 45 |
| 8 | Xã Đồng Bảng | 55 | 45 |
| 9 | Xã Nà Mèo | 35 | 30 |
| 10 | Xã Piềng vế | 35 | 30 |
| 11 | Xã Bao La | 35 | 30 |
| 12 | Xã Xăm Khòe | 35 | 30 |
| 13 | Xã Tân Sơn | 35 | 30 |
| 14 | Xã Ba Khan | 35 | 30 |
| 15 | Xã Thung Khe | 35 | 30 |
| 16 | Xã Cun Pheo | 35 | 30 |
| 17 | Xã Hang Kia | 35 | 30 |
| 18 | Xã Pà Cò | 35 | 30 |
| 19 | Xã Phúc Sạn | 35 | 30 |
| 20 | Xã Tân Mai | 35 | 30 |
| 21 | Xã Tân Dân | 35 | 30 |
| 22 | Xã Pù Bin | 35 | 30 |
| 23 | Xã Noong Luông | 35 | 30 |
| **VIII** | **HUYỆN LẠC THỦY** |  |  |
| 1 | TT. Chi Nê | 65 | 55 |
| 2 | TT. Thanh Hà | 65 | 55 |
| 3 | Xã Thanh Nông | 65 | 55 |
| 4 | Xã Phú Thành | 65 | 55 |
| 5 | Xã Phú Lão | 65 | 55 |
| 6 | Xã Đồng Tâm | 65 | 55 |
| 7 | Xã Cố Nghĩa | 65 | 55 |
| 8 | Xã Lạc Long | 65 | 55 |
| 9 | Xã Khoan Dụ | 55 | 45 |
| 10 | Xã Yên Bồng | 55 | 45 |
| 11 | Xã An Bình | 55 | 45 |
| 12 | Xã Liên Hòa | 55 | 45 |
| 13 | Xã An Lạc | 55 | 45 |
| 14 | Xã Hưng Thi | 55 | 45 |
| 15 | Xã Đồng Môn | 55 | 45 |
| **IX** | **HUYỆN KIM BÔI** |  |  |
| 1 | TT. Bo | 65 | 55 |
| 2 | Xã Mỵ Hòa | 65 | 55 |
| 3 | Xã Sào Báy | 65 | 55 |
| 4 | Xã Nam Thượng | 65 | 55 |
| 5 | Xã Hợp Kim | 65 | 55 |
| 6 | Xã Kim Bình | 65 | 55 |
| 7 | Xã Hạ Bì | 65 | 55 |
| 8 | Xã Vĩnh Đồng | 65 | 55 |
| 9 | Xã Đông Bắc | 65 | 55 |
| 10 | Xã Vĩnh Tiến | 65 | 55 |
| 11 | Xã Tú Sơn | 65 | 55 |
| 12 | Xã Kim Bôi | 55 | 45 |
| 13 | Xã Kim Truy | 55 | 45 |
| 14 | Xã Kim Sơn | 55 | 45 |
| 15 | Xã Hợp Đồng | 55 | 45 |
| 16 | Xã Sơn Thủy | 55 | 45 |
| 17 | Xã Bình Sơn | 55 | 45 |
| 18 | Xã Nật Sơn | 55 | 45 |
| 19 | Xã Hùng Tiến | 55 | 45 |
| 20 | Xã Kim Tiến | 55 | 45 |
| 21 | Xã Bắc Sơn | 55 | 45 |
| 22 | Xã Thượng Bì | 55 | 45 |
| 23 | Xã Trung Bì | 55 | 45 |
| 24 | Xã Thượng Tiến | 35 | 30 |
| 25 | Xã Đú Sáng | 35 | 30 |
| 26 | Xã Nuông Dăm | 35 | 30 |
| 27 | Xã Cuối Hạ | 35 | 30 |
| 28 | Xã Lập Chiêng | 35 | 30 |
| **X** | **HUYỆN YÊN THỦY** |  |  |
| 1 | TT. Hàng Trạm | 65 | 55 |
| 2 | Xã Yên Lạc | 65 | 55 |
| 3 | Xã Ngọc Lương | 65 | 55 |
| 4 | Xã Yên Trị | 65 | 55 |
| 5 | Xã Bảo Hiệu | 65 | 55 |
| 6 | Xã Lạc Thịnh | 65 | 55 |
| 7 | Xã Phú Lai | 65 | 55 |
| 8 | Xã Lạc Hưng | 65 | 55 |
| 9 | Xã Đa Phúc | 55 | 45 |
| 10 | Xã Đoàn Kết | 55 | 45 |
| 11 | Xã Lạc Lương | 55 | 45 |
| 12 | Xã Lạc Sỹ | 55 | 45 |
| 13 | Xã Hữu Lợi | 65 | 55 |
| **XI** | **THÀNH PHỐ HÒA BÌNH** |  |  |
| 1 | Phường Phương Lâm | 65 | 55 |
| 2 | Phường Đồng Tiến | 65 | 55 |
| 3 | Phường Thái Bình | 65 | 55 |
| 4 | Phường Chăm Mát | 65 | 55 |
| 5 | Phường Tân Thịnh | 65 | 55 |
| 6 | Phường Tân Hòa | 65 | 55 |
| 7 | Phường Hữu Nghị | 65 | 55 |
| 8 | Phường Thịnh Lang | 65 | 55 |
| 9 | Xã Sủ Ngòi | 65 | 55 |
| 10 | Xã Dân Chủ | 65 | 55 |
| 11 | Xã Trung Minh | 65 | 55 |
| 12 | Xã Thống Nhất | 65 | 55 |
| 13 | Xã Hòa Bình | 65 | 55 |
| 14 | Xã Yên Mông | 65 | 55 |
| 15 | Xã Thái Thịnh | 65 | 55 |

**Biểu số 02: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC (NĂM 2020-2024)**

*(Kèm theo Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Hòa Bình)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Giá đất (1.000đ/m2)** |
| **VT1** | **VT2** |
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| **I** | **HUYỆN KỲ SƠN** |  |  |
| 1 | Thị trấn Kỳ Sơn | 55 | 45 |
| 2 | Xã Mông Hóa | 55 | 45 |
| 3 | Xã Dân Hạ | 55 | 45 |
| 4 | Xã Dân Hòa | 55 | 45 |
| 5 | Xã Yên Quang | 55 | 45 |
| 6 | Xã Phúc Tiến | 55 | 45 |
| 7 | Xã Hợp Thịnh | 55 | 45 |
| 8 | Xã Hợp Thành | 55 | 45 |
| 9 | Xã Phú Minh | 55 | 45 |
| 10 | Xã Độc Lập | 45 | 35 |
| **II** | **HUYỆN LẠC SƠN** |  |  |
| 1 | Thị trấn Vụ Bản | 55 | 45 |
| 2 | Xã Ân Nghĩa | 55 | 45 |
| 3 | Xã Liên Vũ | 55 | 45 |
| 4 | Xã Thượng Cốc | 55 | 45 |
| 5 | Xã Vũ Lâm | 55 | 45 |
| 6 | Xã Xuất Hóa | 55 | 45 |
| 7 | Xã Yên Nghiệp | 55 | 45 |
| 8 | Xã Bình Cảng | 30 | 25 |
| 9 | Xã Bình Chân | 30 | 25 |
| 10 | Xã Định Cư | 45 | 35 |
| 11 | Xã Hương Nhượng | 45 | 35 |
| 12 | Xã Mỹ Thành | 30 | 25 |
| 13 | Xã Nhân Nghĩa | 45 | 35 |
| 14 | Xã Tân Lập | 45 | 35 |
| 15 | Xã Tân Mỹ | 45 | 35 |
| 16 | Xã Tuân Đạo | 45 | 35 |
| 17 | Xã Văn Nghĩa | 45 | 35 |
| 18 | Xã Văn Sơn | 30 | 25 |
| 19 | Xã Yên Phú | 45 | 35 |
| 20 | Xã Chí Đạo | 30 | 25 |
| 21 | Xã Chí Thiện | 30 | 25 |
| 22 | Xã Phú Lương | 30 | 25 |
| 23 | Xã Phúc Tuy | 30 | 25 |
| 24 | Xã Bình Hẻm | 25 | 20 |
| 25 | Xã Miền Đồi | 25 | 20 |
| 26 | Xã Ngọc Lâu | 25 | 20 |
| 27 | Xã Ngọc Sơn | 25 | 20 |
| 28 | Xã Quý Hòa | 25 | 20 |
| 29 | Xã Tự Do | 25 | 20 |
| **III** | **HUYỆN ĐÀ BẮC** |   |   |
| 1 | Thị trấn Đà Bắc | 55 | 45 |
| 2 | Xã Tu Lý | 55 | 45 |
| 3 | Xã Toàn Sơn | 55 | 45 |
| 4 | Xã Hào Lý | 55 | 45 |
| 5 | Xã Cao Sơn | 50 | 40 |
| 6 | Xã Hiền Lương | 45 | 40 |
| 7 | Xã Tân Minh | 30 | 25 |
| 8 | Xã Trung Thành | 40 | 35 |
| 9 | Xã Đoàn Kết | 30 | 25 |
| 10 | Xã Yên Hòa | 30 | 25 |
| 11 | Xã Đồng Ruộng | 30 | 25 |
| 12 | Xã Đồng Chum | 30 | 25 |
| 13 | Xã Giáp Đắt | 30 | 25 |
| 14 | Xã Tân Pheo | 30 | 25 |
| 15 | Xã Mường Chiềng | 30 | 25 |
| 16 | Xã Vầy Nưa | 40 | 35 |
| 17 | Xã Tiền Phong | 40 | 35 |
| 18 | Xã Mường Tuổng | 30 | 25 |
| 19 | Xã Đồng Nghê | 30 | 25 |
| 20 | Xã Suối Nánh | 30 | 25 |
| **IV** | **HUYỆN TÂN LẠC** |  |  |
| 1 | TT.Mường Khến | 55 | 50 |
| 2 | Xã Quy Hậu | 55 | 50 |
| 3 | Xã Mãn Đức | 55 | 50 |
| 4 | Xã Tử Nê | 55 | 50 |
| 5 | Xã Thanh Hối | 55 | 50 |
| 6 | Xã Đông Lai | 55 | 50 |
| 7 | Xã Ngọc Mỹ | 55 | 50 |
| 8 | Xã Phong Phú | 55 | 50 |
| 9 | Xã Tuân Lộ | 45 | 40 |
| 10 | Xã Quy Mỹ | 45 | 40 |
| 11 | Xã Do Nhân | 45 | 40 |
| 12 | Xã Lỗ Sơn | 45 | 40 |
| 13 | Xã Gia Mô | 45 | 40 |
| 14 | Xã Địch Giáo | 55 | 50 |
| 15 | Xã Mỹ Hòa | 45 | 40 |
| 16 | Xã Quyết Chiến | 35 | 30 |
| 17 | Xã Phú Cường | 35 | 30 |
| 18 | Xã Phú Vinh | 35 | 30 |
| 19 | Xã Trung Hòa | 35 | 30 |
| 20 | Xã Ngổ Luông | 25 | 20 |
| 21 | Xã Lũng Vân | 25 | 20 |
| 22 | Xã Bắc Sơn | 25 | 20 |
| 23 | Xã Nam Sơn | 25 | 20 |
| 24 | Xã Ngòi Hoa | 35 | 30 |
| **V** | **HUYỆN CAO PHONG** |  |  |
| 1 | TT Cao phong | 55 | 45 |
| 2 | Xã Tây Phong | 55 | 45 |
| 3 | Xã Nam Phong | 55 | 45 |
| 4 | Xã Thu Phong | 55 | 45 |
| 5 | Xã Dũng Phong | 55 | 45 |
| 6 | Xã Tân Phong | 55 | 45 |
| 7 | Xã Bắc Phong | 45 | 35 |
| 8 | Xã Bình Thanh | 45 | 35 |
| 9 | Xã Đông Phong | 45 | 35 |
| 10 | Xã Thung Nai | 30 | 25 |
| 11 | Xã Xuân Phong | 30 | 25 |
| 12 | Xã Yên Thượng | 20 | 15 |
| 13 | Xã Yên Lập | 20 | 15 |
| **VI** | **HUYỆN LƯƠNG SƠN** |  |  |
| 1 | TT.Lương Sơn | 55 | 45 |
| 2 | Xã Hòa Sơn | 55 | 45 |
| 3 | Xã Lâm Sơn | 55 | 45 |
| 4 | Xã Thành Lập | 55 | 45 |
| 5 | Xã Nhuận Trạch | 55 | 45 |
| 6 | Xã Trung Sơn | 55 | 45 |
| 7 | Xã Cao Thắng | 55 | 45 |
| 8 | Xã Cao Dương | 55 | 45 |
| 9 | Xã Tân Vinh | 55 | 45 |
| 10 | Xã Liên Sơn | 55 | 45 |
| 11 | Xã Cư Yên | 55 | 45 |
| 12 | Xã Trường Sơn | 45 | 35 |
| 13 | Xã Long Sơn | 45 | 35 |
| 14 | Xã Hợp Thanh | 45 | 35 |
| 15 | Xã Thanh Lương | 45 | 35 |
| 16 | Xã Hợp Hòa | 45 | 35 |
| 17 | Xã Tân Thành | 45 | 35 |
| 18 | Xã Tiến Sơn | 45 | 35 |
| 19 | Xã Hợp Châu | 35 | 30 |
| 20 | Xã Cao Răm | 35 | 30 |
| **VII** | **HUYỆN MAI CHÂU** |  |  |
| 1 | TT.Mai Châu | 55 | 45 |
| 2 | Xã Chiềng Châu | 55 | 45 |
| 3 | Xã Tòng Đậu | 55 | 45 |
| 4 | Xã Mai Hịch | 45 | 35 |
| 5 | Xã Vạn Mai | 45 | 35 |
| 6 | Xã Mai Hạ | 45 | 35 |
| 7 | Xã Nà Phòn | 45 | 35 |
| 8 | Xã Đồng Bảng | 45 | 35 |
| 9 | Xã Nà Mèo | 30 | 25 |
| 10 | Xã Piềng Vế | 30 | 25 |
| 11 | Xã Bao La | 30 | 25 |
| 12 | Xã Xăm Khòe | 30 | 25 |
| 13 | Xã Tân Sơn | 30 | 25 |
| 14 | Xã Ba Khan | 30 | 25 |
| 15 | Xã Thung Khe | 30 | 25 |
| 16 | Xã Cun Pheo | 30 | 25 |
| 17 | Xã Hang Kia | 30 | 25 |
| 18 | Xã Pà Cò | 30 | 25 |
| 19 | Xã Phúc Sạn | 30 | 25 |
| 20 | Xã Tân Mai | 30 | 25 |
| 21 | Xã Tân Dân | 30 | 25 |
| 22 | Xã Pù Bin | 30 | 25 |
| 23 | Xã Noong Luông | 30 | 25 |
| **VIII** | **HUYỆN LẠC THỦY** |   |   |
| 1 | TT. Chi Nê | 55 | 45 |
| 2 | TT. Thanh Hà | 55 | 45 |
| 3 | Xã Thanh Nông | 55 | 45 |
| 4 | Xã Phú Thành | 55 | 45 |
| 5 | Xã Phú Lão | 55 | 45 |
| 6 | Xã Đồng Tâm | 55 | 45 |
| 7 | Xã Cố Nghĩa | 55 | 45 |
| 8 | Xã Lạc Long | 55 | 45 |
| 9 | Xã Khoan Dụ | 45 | 35 |
| 10 | Xã Yên Bồng | 45 | 35 |
| 11 | Xã An Bình | 45 | 35 |
| 12 | Xã Liên Hòa | 45 | 35 |
| 13 | Xã An Lạc | 45 | 35 |
| 14 | Xã Hưng Thi | 45 | 35 |
| 15 | Xã Đồng Môn | 45 | 35 |
| **IX** | **HUYỆN KIM BÔI** |  |  |
| 1 | TT. Bo | 55 | 45 |
| 2 | Xã Mỵ Hòa | 55 | 45 |
| 3 | Xã Sào Báy | 55 | 45 |
| 4 | Xã Nam Thượng | 55 | 45 |
| 5 | Xã Hợp Kim | 55 | 45 |
| 6 | Xã Kim Bình | 55 | 45 |
| 7 | Xã Hạ Bì | 55 | 45 |
| 8 | Xã Vĩnh Đồng | 55 | 45 |
| 9 | Xã Đông Bắc | 55 | 45 |
| 10 | Xã Vĩnh Tiến | 55 | 45 |
| 11 | Xã Tú Sơn | 55 | 45 |
| 12 | Xã Kim Bôi | 45 | 35 |
| 13 | Xã Kim Truy | 45 | 35 |
| 14 | Xã Kim Sơn | 45 | 35 |
| 15 | Xã Hợp Đồng | 45 | 35 |
| 16 | Xã Sơn Thủy | 45 | 35 |
| 17 | Xã Bình Sơn | 45 | 35 |
| 18 | Xã Nật Sơn | 45 | 35 |
| 19 | Xã Hùng Tiến | 45 | 35 |
| 20 | Xã Kim Tiến | 45 | 35 |
| 21 | Xã Bắc Sơn | 45 | 35 |
| 22 | Xã Thượng Bì | 45 | 35 |
| 23 | Xã Trung Bì | 45 | 35 |
| 24 | Xã Thượng Tiến | 30 | 25 |
| 25 | Xã Đú Sáng | 30 | 25 |
| 26 | Xã Nuông Dăm | 30 | 25 |
| 27 | Xã Cuối Hạ | 30 | 25 |
| 28 | Xã Lập Chiệng | 30 | 25 |
| **X** | **HUYỆN YÊN THỦY** |  |  |
| 1 | TT. Hàng Trạm | 55 | 45 |
| 2 | Xã Yên Lạc | 55 | 45 |
| 3 | Xã Ngọc Lương | 55 | 45 |
| 4 | Xã Yên Trị | 55 | 45 |
| 5 | Xã Bảo Hiệu | 55 | 45 |
| 6 | Xã Lạc Thịnh | 55 | 45 |
| 7 | Xã Phú Lai | 55 | 45 |
| 8 | Xã Lạc Hưng | 55 | 45 |
| 9 | Xã Đa Phúc | 45 | 35 |
| 10 | Xã Đoàn Kết | 45 | 35 |
| 11 | Xã Lạc Lương | 45 | 35 |
| 12 | Xã Lạc Sỹ | 45 | 35 |
| 13 | Xã Hữu Lợi | 55 | 45 |
| **XI** | **THÀNH PHỐ HÒA BÌNH** |  |  |
| 1 | Phường Phương Lâm | 65 | 55 |
| 2 | Phường Đồng Tiến | 65 | 55 |
| 3 | Phường Thái Bình | 65 | 55 |
| 4 | Phường Chăm Mát | 65 | 55 |
| 5 | Phường Tân Thịnh | 65 | 55 |
| 6 | Phường Tân Hòa | 65 | 55 |
| 7 | Phường Hữu Nghị | 65 | 55 |
| 8 | Phường Thịnh Lang | 65 | 55 |
| 9 | Xã Sủ Ngòi | 65 | 55 |
| 10 | Xã Dân Chủ | 65 | 55 |
| 11 | Xã Trung Minh | 65 | 55 |
| 12 | Xã Thống Nhất | 65 | 55 |
| 13 | Xã Hòa Bình | 65 | 55 |
| 14 | Xã Yên Mông | 65 | 55 |
| 15 | Xã Thái Thịnh | 65 | 55 |

**Biểu số 03: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM (NĂM 2020-2024)**

*(Kèm theo Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Hòa Bình)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên đơn vị hành chính** | **Giá đất (1.000đ/m2)** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* |
| **I** | **HUYỆN KỲ SƠN** |  |
| 1 | Thị trấn Kỳ Sơn | 60 |
| 2 | Xã Mông Hóa | 60 |
| 3 | Xã Dân Hạ | 60 |
| 4 | Xã Dân Hòa | 60 |
| 5 | Xã Yên Quang | 60 |
| 6 | Xã Phúc Tiến | 60 |
| 7 | Xã Hợp Thịnh | 60 |
| 8 | Xã Hợp Thành | 60 |
| 9 | Xã Phú Minh | 60 |
| 10 | Xã Độc Lập | 55 |
| **II** | **HUYỆN LẠC SƠN** |  |
| 1 | Thị trấn Vụ Bản | 60 |
| 2 | Xã Ân Nghĩa | 60 |
| 3 | Xã Liên Vũ | 60 |
| 4 | Xã Thượng Cốc | 60 |
| 5 | Xã Vũ Lâm | 60 |
| 6 | Xã Xuất Hóa | 60 |
| 7 | Xã Yên Nghiệp | 45 |
| 8 | Xã Bình Cảng | 45 |
| 9 | Xã Bình Chân | 55 |
| 10 | Xã Định Cư | 55 |
| 11 | Xã Hương Nhượng | 45 |
| 12 | Xã Mỹ Thành | 55 |
| 13 | Xã Nhân Nghĩa | 55 |
| 14 | Xã Tân Lập | 55 |
| 15 | Xã Tân Mỹ | 55 |
| 16 | Xã Tuân Đạo | 55 |
| 17 | Xã Văn Nghĩa | 45 |
| 18 | Xã Văn Sơn | 55 |
| 19 | Xã Yên Phú | 45 |
| 20 | Xã Chí Đạo | 45 |
| 21 | Xã Chí Thiện | 45 |
| 22 | Xã Phú Lương | 45 |
| 23 | Xã Phúc Tuy | 40 |
| 24 | Xã Bình Hẻm | 40 |
| 25 | Xã Miền Đồi | 40 |
| 26 | Xã Ngọc Lâu | 45 |
| 27 | Xã Ngọc Sơn | 40 |
| 28 | Xã Quý Hòa | 40 |
| 29 | Xã Tự Do | 40 |
| **III** | **HUYỆN ĐÀ BẮC** |   |
| 1 | Thị trấn Đà Bắc | 60 |
| 2 | Xã Tu Lý | 60 |
| 3 | Xã Toàn Sơn | 60 |
| 4 | Xã Hào Lý | 60 |
| 5 | Xã Cao Sơn | 55 |
| 6 | Xã Hiền Lương | 55 |
| 7 | Xã Tân Minh | 45 |
| 8 | Xã Trung Thành | 50 |
| 9 | Xã Đoàn Kết | 45 |
| 10 | Xã Yên Hòa | 45 |
| 11 | Xã Đồng Ruộng | 45 |
| 12 | Xã Đồng Chum | 45 |
| 13 | Xã Giáp Đắt | 45 |
| 14 | Xã Tân Pheo | 45 |
| 15 | Xã Mường Chiềng | 45 |
| 16 | Xã Vầy Nưa | 55 |
| 17 | Xã Tiền Phong | 55 |
| 18 | Xã Mường Tuổng | 45 |
| 19 | Xã Đồng Nghê | 40 |
| 20 | Xã Suối Nánh | 45 |
| **IV** | **HUYỆN TÂN LẠC** |  |
| 1 | TT.Mường Khến | 60 |
| 2 | Xã Quy Hậu | 60 |
| 3 | Xã Mãn Đức | 60 |
| 4 | Xã Tử Nê | 60 |
| 5 | Xã Thanh Hối | 60 |
| 6 | Xã Đông Lai | 60 |
| 7 | Xã Ngọc Mỹ | 60 |
| 8 | Xã Phong Phú | 60 |
| 9 | Xã Tuân Lộ | 55 |
| 10 | Xã Quy Mỹ | 55 |
| 11 | Xã Do Nhân | 55 |
| 12 | Xã Lỗ Sơn | 55 |
| 13 | Xã Gia Mô | 55 |
| 14 | Xã Địch Giáo | 60 |
| 15 | Xã Mỹ Hòa | 55 |
| 16 | Xã Quyết Chiến | 45 |
| 17 | Xã Phú Cường | 45 |
| 18 | Xã Phú Vinh | 45 |
| 19 | Xã Trung Hòa | 45 |
| 20 | Xã Ngổ Luông | 40 |
| 21 | Xã Lũng Vân | 40 |
| 22 | Xã Bắc Sơn | 40 |
| 23 | Xã Nam Sơn | 40 |
| 24 | Xã Ngòi Hoa | 45 |
| **V** | **HUYỆN CAO PHONG** |  |
| 1 | TT Cao phong | 60 |
| 2 | Xã Tây Phong | 60 |
| 3 | Xã Nam Phong | 60 |
| 4 | Xã Thu Phong | 60 |
| 5 | Xã Dũng Phong | 60 |
| 6 | Xã Tân Phong | 60 |
| 7 | Xã Bắc Phong | 55 |
| 8 | Xã Bình Thanh | 55 |
| 9 | Xã Đông Phong | 55 |
| 10 | Xã Thung Nai | 45 |
| 11 | Xã Xuân Phong | 45 |
| 12 | Xã Yên Thượng | 40 |
| 13 | Xã Yên Lập | 40 |
| **VI** | **HUYỆN LƯƠNG SƠN** |  |
| 1 | TT.Lương Sơn | 60 |
| 2 | Xã Hòa Sơn | 60 |
| 3 | Xã Lâm Sơn | 60 |
| 4 | Xã Thành Lập | 60 |
| 5 | Xã Nhuận Trạch | 60 |
| 6 | Xã Trung Sơn | 60 |
| 7 | Xã Cao Thắng | 60 |
| 8 | Xã Cao Dương | 60 |
| 9 | Xã Tân Vinh | 60 |
| 10 | Xã Liên Sơn | 60 |
| 11 | Xã Cư Yên | 60 |
| 12 | Xã Trường Sơn | 55 |
| 13 | Xã Long Sơn | 55 |
| 14 | Xã Hợp Thanh | 55 |
| 15 | Xã Thanh Lương | 55 |
| 16 | Xã Hợp Hòa | 55 |
| 17 | Xã Tân Thành | 55 |
| 18 | Xã Tiến Sơn | 55 |
| 19 | Xã Hợp Châu | 45 |
| 20 | Xã Cao Răm | 45 |
| **VII** | **HUYỆN MAI CHÂU** |  |
| 1 | TT.Mai Châu | 60 |
| 2 | Xã Chiềng Châu | 60 |
| 3 | Xã Tòng Đậu | 60 |
| 4 | Xã Mai Hịch | 55 |
| 5 | Xã Vạn Mai | 55 |
| 6 | Xã Mai Hạ | 55 |
| 7 | Xã Nà Phòn | 55 |
| 8 | Xã Đồng Bảng | 55 |
| 9 | Xã Nà Mèo | 40 |
| 10 | Xã Piềng Vế | 45 |
| 11 | Xã Bao La | 45 |
| 12 | Xã Xăm Khòe | 45 |
| 13 | Xã Tân Sơn | 40 |
| 14 | Xã Ba Khan | 45 |
| 15 | Xã Thung Khe | 45 |
| 16 | Xã Cun Pheo | 40 |
| 17 | Xã Hang Kia | 40 |
| 18 | Xã Pà Cò | 40 |
| 19 | Xã Phúc Sạn | 40 |
| 20 | Xã Tân Mai | 40 |
| 21 | Xã Tân Dân | 40 |
| 22 | Xã Pù Bin | 40 |
| 23 | Xã Noong Luông | 40 |
| **VIII** | **HUYỆN LẠC THỦY** |  |
| 1 | TT. Chi Nê | 60 |
| 2 | TT. Thanh Hà | 60 |
| 3 | Xã Thanh Nông | 60 |
| 4 | Xã Phú Thành | 60 |
| 5 | Xã Phú Lão | 60 |
| 6 | Xã Đồng Tâm | 60 |
| 7 | Xã Cố Nghĩa | 60 |
| 8 | Xã Lạc Long | 60 |
| 9 | Xã Khoan Dụ | 55 |
| 10 | Xã Yên Bồng | 55 |
| 11 | Xã An Bình | 55 |
| 12 | Xã Liên Hòa | 55 |
| 13 | Xã An Lạc | 55 |
| 14 | Xã Hưng Thi | 55 |
| 15 | Xã Đồng Môn | 55 |
| **IX** | **HUYỆN KIM BÔI** |  |
| 1 | Thị trấn Bo | 60 |
| 2 | Xã Mỵ Hòa | 60 |
| 3 | Xã Sào Báy | 60 |
| 4 | Xã Nam Thượng | 60 |
| 5 | Xã Hợp Kim | 60 |
| 6 | Xã Kim Bình | 60 |
| 7 | Xã Hạ Bì | 60 |
| 8 | Xã Vĩnh Đồng | 60 |
| 9 | Xã Đông Bắc | 60 |
| 10 | Xã Vĩnh Tiến | 60 |
| 11 | Xã Tú Sơn | 60 |
| 12 | Xã Kim Bôi | 60 |
| 13 | Xã Kim Truy | 55 |
| 14 | Xã Kim Sơn | 55 |
| 15 | Xã Hợp Đồng | 55 |
| 16 | Xã Sơn Thủy | 55 |
| 17 | Xã Bình Sơn | 55 |
| 18 | Xã Nật Sơn | 55 |
| 19 | Xã Hùng Tiến | 55 |
| 20 | Xã Kim Tiến | 55 |
| 21 | Xã Bắc Sơn | 55 |
| 22 | Xã Thượng Bì | 55 |
| 23 | Xã Trung Bì | 55 |
| 24 | Xã Thượng Tiến | 45 |
| 25 | Xã Đú Sáng | 45 |
| 26 | Xã Nuông Dăm | 45 |
| 27 | Xã Cuối Hạ | 45 |
| 28 | Xã Lập Chiệng | 45 |
| **X** | **HUYỆN YÊN THỦY** |  |
| 1 | TT. Hàng Trạm | 60 |
| 2 | Xã Yên Lạc | 60 |
| 3 | Xã Ngọc Lương | 60 |
| 4 | Xã Yên Trị | 60 |
| 5 | Xã Bảo Hiệu | 60 |
| 6 | Xã Lạc Thịnh | 60 |
| 7 | Xã Phú Lai | 60 |
| 8 | Xã Lạc Hưng | 60 |
| 9 | Xã Đa Phúc | 55 |
| 10 | Xã Đoàn Kết | 55 |
| 11 | Xã Lạc Lương | 55 |
| 12 | Xã Lạc Sỹ | 55 |
| 13 | Xã Hữu Lợi | 60 |
| **XI** | **TP HÒA BÌNH** |  |
| 1 | Phường Phương Lâm | 60 |
| 2 | Phường Đồng Tiến | 60 |
| 3 | Phường Thái Bình | 60 |
| 4 | Phường Chăm Mát | 60 |
| 5 | Phường Tân Thịnh | 60 |
| 6 | Phường Tân Hòa | 60 |
| 7 | Phường Hữu Nghị | 60 |
| 8 | Phường Thịnh Lang | 60 |
| 9 | Xã Sủ Ngòi | 60 |
| 10 | Xã Dân Chủ | 60 |
| 11 | Xã Trung Minh | 60 |
| 12 | Xã Thống Nhất | 60 |
| 13 | Xã Hòa Bình | 60 |
| 14 | Xã Yên Mông | 60 |
| 15 | Xã Thái Thịnh | 60 |

**Biểu số 04: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT (NĂM 2020-2024)**

*(Kèm theo Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Hòa Bình)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Đơn vị hành chính** | **Giá đất (1.0000đ/m2)** |
| **VT 1** | **VT 2** |
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| **I** | **HUYỆN KỲ SƠN** |  |  |
| 1 | Thị trấn Kỳ Sơn | 12 | 8 |
| 2 | Xã Mông Hóa | 12 | 8 |
| 3 | Xã Dân Hạ | 12 | 8 |
| 4 | Xã Dân Hòa | 12 | 8 |
| 5 | Xã Yên Quang | 12 | 8 |
| 6 | Xã Phúc Tiến | 12 | 8 |
| 7 | Xã Hợp Thịnh | 12 | 8 |
| 8 | Xã Hợp Thành | 12 | 8 |
| 9 | Xã Phú Minh | 12 | 8 |
| 10 | Xã Độc Lập | 8 | 6 |
| **II** | **HUYỆN LẠC SƠN** |  |  |
| 1 | Thị trấn Vụ Bản | 12 | 10 |
| 2 | Xã Ân Nghĩa | 12 | 10 |
| 3 | Xã Liên Vũ | 12 | 10 |
| 4 | Xã Thượng Cốc | 12 | 10 |
| 5 | Xã Vũ Lâm | 12 | 10 |
| 6 | Xã Xuất Hóa | 12 | 10 |
| 7 | Xã Yên Nghiệp | 12 | 10 |
| 8 | Xã Bình Cảng | 6 | 5 |
| 9 | Xã Bình Chân | 6 | 5 |
| 10 | Xã Định Cư | 8 | 6 |
| 11 | Xã Hương Nhượng | 8 | 6 |
| 12 | Xã Mỹ Thành | 6 | 5 |
| 13 | Xã Nhân Nghĩa | 8 | 6 |
| 14 | Xã Tân Lập | 8 | 6 |
| 15 | Xã Tân Mỹ | 8 | 6 |
| 16 | Xã Tuân Đạo | 8 | 6 |
| 17 | Xã Văn Nghĩa | 8 | 6 |
| 18 | Xã Văn Sơn | 6 | 5 |
| 19 | Xã Yên Phú | 8 | 6 |
| 20 | Xã Chí Đạo | 6 | 5 |
| 21 | Xã Chí Thiện | 6 | 5 |
| 22 | Xã Phú Lương | 6 | 5 |
| 23 | Xã Phúc Tuy | 6 | 5 |
| 24 | Xã Bình Hẻm | 6 | 5 |
| 25 | Xã Miền Đồi | 6 | 5 |
| 26 | Xã Ngọc Lâu | 6 | 5 |
| 27 | Xã Ngọc Sơn | 6 | 5 |
| 28 | Xã Quý Hòa | 6 | 5 |
| 29 | Xã Tự Do | 6 | 5 |
| **III** | **HUYỆN ĐÀ BẮC** |   |   |
| 1 | Thị trấn Đà Bắc | 12 | 8 |
| 2 | Xã Tu Lý | 12 | 8 |
| 3 | Xã Toàn Sơn | 12 | 8 |
| 4 | Xã Hào Lý | 12 | 8 |
| 5 | Xã Cao Sơn | 12 | 8 |
| 6 | Xã Hiền Lương | 12 | 8 |
| 7 | Xã Tân Minh | 6 | 5 |
| 8 | Xã Trung Thành | 10 | 8 |
| 9 | Xã Đoàn Kết | 6 | 5 |
| 10 | Xã Yên Hòa | 6 | 5 |
| 11 | Xã Đồng Ruộng | 6 | 5 |
| 12 | Xã Đồng Chum | 6 | 5 |
| 13 | Xã Giáp Đắt | 6 | 5 |
| 14 | Xã Tân Pheo | 6 | 5 |
| 15 | Xã Mường Chiềng | 6 | 5 |
| 16 | Xã Vầy Nưa | 12 | 8 |
| 17 | Xã Tiền Phong | 12 | 8 |
| 18 | Xã Mường Tuổng | 6 | 5 |
| 19 | Xã Đồng Nghê | 7 | 6 |
| 20 | Xã Suối Nánh | 6 | 5 |
| **IV** | **HUYỆN TÂN LẠC** |  |  |
| 1 | TT.Mường Khến | 12 | 8 |
| 2 | Xã Quy Hậu | 12 | 8 |
| 3 | Xã Mãn Đức | 12 | 8 |
| 4 | Xã Tử Nê | 12 | 8 |
| 5 | Xã Thanh Hối | 12 | 8 |
| 6 | Xã Đông Lai | 12 | 8 |
| 7 | Xã Ngọc Mỹ | 12 | 8 |
| 8 | Xã Phong Phú | 12 | 8 |
| 9 | Xã Tuân Lộ | 8 | 6 |
| 10 | Xã Quy Mỹ | 8 | 6 |
| 11 | Xã Do Nhân | 8 | 6 |
| 12 | Xã Lỗ Sơn | 8 | 6 |
| 13 | Xã Gia Mô | 8 | 6 |
| 14 | Xã Địch Giáo | 12 | 8 |
| 15 | Xã Mỹ Hòa | 8 | 6 |
| 16 | Xã Quyết Chiến | 6 | 5 |
| 17 | Xã Phú Cường | 6 | 5 |
| 18 | Xã Phú Vinh | 6 | 5 |
| 19 | Xã Trung Hòa | 6 | 5 |
| 20 | Xã Ngổ Luông | 6 | 5 |
| 21 | Xã Lũng Vân | 6 | 5 |
| 22 | Xã Bắc Sơn | 6 | 5 |
| 23 | Xã Nam Sơn | 6 | 5 |
| 24 | Xã Ngòi Hoa | 6 | 5 |
| **V** | **HUYỆN CAO PHONG** |  |  |
| 1 | TT Cao phong |   |   |
| 2 | Xã Tây Phong | 12 | 8 |
| 3 | Xã Nam Phong | 12 | 8 |
| 4 | Xã Thu Phong | 12 | 8 |
| 5 | Xã Dũng Phong | 12 | 8 |
| 6 | Xã Tân Phong | 12 | 8 |
| 7 | Xã Bắc Phong | 8 | 6 |
| 8 | Xã Bình Thanh | 8 | 6 |
| 9 | Xã Đông Phong | 8 | 6 |
| 10 | Xã Thung Nai | 8 | 6 |
| 11 | Xã Xuân Phong | 6 | 5 |
| 12 | Xã Yên Thượng | 6 | 5 |
| 13 | Xã Yên Lập | 6 | 5 |
| **VI** | **HUYỆN LƯƠNG SƠN** |  |  |
| 1 | TT.Lương Sơn | 12 | 8 |
| 2 | Xã Hòa Sơn | 12 | 8 |
| 3 | Xã Lâm Sơn | 12 | 8 |
| 4 | Xã Thành Lập | 12 | 8 |
| 5 | Xã Nhuận Trạch | 12 | 8 |
| 6 | Xã Trung Sơn | 12 | 8 |
| 7 | Xã Cao Thắng | 12 | 8 |
| 8 | Xã Cao Dương | 12 | 8 |
| 9 | Xã Tân Vinh | 12 | 8 |
| 10 | Xã Liên Sơn | 12 | 8 |
| 11 | Xã Trường Sơn | 12 | 8 |
| 12 | Xã Cư Yên | 12 | 8 |
| 13 | Xã Long Sơn | 8 | 6 |
| 14 | Xã Hợp Thanh | 8 | 6 |
| 15 | Xã Thanh Lương | 8 | 6 |
| 16 | Xã Hợp Hòa | 8 | 6 |
| 17 | Xã Tân Thành | 8 | 6 |
| 18 | Xã Tiến Sơn | 8 | 6 |
| 19 | Xã Hợp Châu | 8 | 6 |
| 20 | Xã Cao Răm | 8 | 6 |
| **VII** | **HUYỆN MAI CHÂU** |   |   |
| 1 | TT.Mai Châu | 12 | 8 |
| 2 | Xã Chiềng Châu | 12 | 8 |
| 3 | Xã Tòng Đậu | 12 | 8 |
| 4 | Xã Mai Hịch | 12 | 8 |
| 5 | Xã Vạn Mai | 12 | 8 |
| 6 | Xã Mai Hạ | 12 | 8 |
| 7 | Xã Nà Phòn | 12 | 8 |
| 8 | Xã Đồng Bảng | 12 | 8 |
| 9 | Xã Nà Mèo | 8 | 7 |
| 10 | Xã Piềng Vế | 8 | 7 |
| 11 | Xã Bao La | 8 | 7 |
| 12 | Xã Xăm Khòe | 8 | 7 |
| 13 | Xã Tân Sơn | 7 | 6 |
| 14 | Xã Ba Khan | 8 | 7 |
| 15 | Xã Thung Khe | 8 | 7 |
| 16 | Xã Cun Pheo | 7 | 6 |
| 17 | Xã Hang Kia | 7 | 6 |
| 18 | Xã Pà Cò | 7 | 6 |
| 19 | Xã Phúc Sạn | 7 | 6 |
| 20 | Xã Tân Mai | 7 | 6 |
| 21 | Xã Tân Dân | 7 | 6 |
| 22 | Xã Pù Bin | 7 | 6 |
| 23 | Xã Noong Luông | 7 | 6 |
| **VIII** | **HUYỆN LẠC THỦY** |  |  |
| 1 | TT. Chi Nê | 12 | 8 |
| 2 | TT. Thanh Hà | 12 | 8 |
| 3 | Xã Thanh Nông | 12 | 8 |
| 4 | Xã Phú Thành | 12 | 8 |
| 5 | Xã Phú Lão | 12 | 8 |
| 6 | Xã Đồng Tâm | 12 | 8 |
| 7 | Xã Cố Nghĩa | 12 | 8 |
| 8 | Xã Lạc Long | 12 | 8 |
| 9 | Xã Khoan Dụ | 12 | 8 |
| 10 | Xã Yên Bồng | 12 | 8 |
| 11 | Xã An Bình | 12 | 8 |
| 12 | Xã Liên Hòa | 12 | 8 |
| 13 | Xã An Lạc | 12 | 8 |
| 14 | Xã Hưng Thi | 12 | 8 |
| 15 | Xã Đồng Môn | 12 | 8 |
| **IX** | **HUYỆN KIM BÔI** |  |  |
| 1 | Thị trấn Bo | 12 | 8 |
| 2 | Xã Mỵ Hòa | 12 | 8 |
| 3 | Xã Sào Báy | 12 | 8 |
| 4 | Xã Nam Thượng | 12 | 8 |
| 5 | Xã Hợp Kim | 12 | 8 |
| 6 | Xã Kim Bình | 12 | 8 |
| 7 | Xã Hạ Bì | 12 | 8 |
| 8 | Xã Vĩnh Đồng | 12 | 8 |
| 9 | Xã Đông Bắc | 12 | 8 |
| 10 | Xã Vĩnh Tiến | 12 | 8 |
| 11 | Xã Tú Sơn | 12 | 8 |
| 12 | Xã Kim Bôi | 8 | 6 |
| 13 | Xã Kim Truy | 8 | 6 |
| 14 | Xã Kim Sơn | 12 | 8 |
| 15 | Xã Hợp Đồng | 12 | 8 |
| 16 | Xã Sơn Thủy | 12 | 8 |
| 17 | Xã Bình Sơn | 12 | 8 |
| 18 | Xã Nật Sơn | 8 | 6 |
| 19 | Xã Hùng Tiến | 8 | 6 |
| 20 | Xã Kim Tiến | 12 | 8 |
| 21 | Xã Bắc Sơn | 12 | 8 |
| 22 | Xã Thượng Bì | 8 | 6 |
| 23 | Xã Trung Bì | 8 | 6 |
| 24 | Xã Thượng Tiến | 12 | 8 |
| 25 | Xã Đú Sáng | 8 | 6 |
| 26 | Xã Nuông Dăm | 12 | 8 |
| 27 | Xã Cuối Hạ | 8 | 6 |
| 28 | Xã Lập Chiệng | 8 | 6 |
| **X** | **HUYỆN YÊN THỦY** |  |  |
| 1 | TT. Hàng Trạm | 12 | 8 |
| 2 | Xã Yên Lạc | 12 | 8 |
| 3 | Xã Ngọc Lương | 12 | 8 |
| 4 | Xã Yên Trị | 12 | 8 |
| 5 | Xã Bảo Hiệu | 12 | 8 |
| 6 | Xã Lạc Thịnh | 12 | 8 |
| 7 | Xã Phú Lai | 12 | 8 |
| 8 | Xã Lạc Hưng | 12 | 8 |
| 9 | Xã Đa Phúc | 12 | 8 |
| 10 | Xã Đoàn Kết | 12 | 8 |
| 11 | Xã Lạc Lương | 12 | 8 |
| 12 | Xã Lạc Sỹ | 12 | 8 |
| 13 | Xã Hữu Lợi | 12 | 8 |
| **XI** | **THÀNH PHỐ HÒA BÌNH** |  |  |
| 1 | Phường Phương Lâm | 12 | 8 |
| 2 | Phường Đồng Tiến | 12 | 8 |
| 3 | Phường Thái Bình | 12 | 8 |
| 4 | Phường Chăm Mát | 12 | 8 |
| 5 | Phường Tân Thịnh | 12 | 8 |
| 6 | Phường Tân Hòa | 12 | 8 |
| 7 | Phường Hữu Nghị | 12 | 8 |
| 8 | Phường Thịnh Lang |   |   |
| 9 | Xã Sủ Ngòi | 12 | 8 |
| 10 | Xã Dân Chủ | 12 | 8 |
| 11 | Xã Trung Minh | 12 | 8 |
| 12 | Xã Thống Nhất | 12 | 8 |
| 13 | Xã Hòa Bình | 12 | 8 |
| 14 | Xã Yên Mông | 12 | 8 |
| 15 | Xã Thái Thịnh | 12 | 8 |